Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐĂK RVE
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu mẫu 05

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT SƠ BỘ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ CUỐI NĂM 2026 THEO CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Báo cáo số: 545/BC-UBND ngày 02 11/2026 của UBND xã Đăk Rve)

TT	Thôn/TDP	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát Sơ bộ			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	Thôn Đăk Rve	261	884	3	1,15	3	1,15
2	Thôn Đăk Pne	308	1024	6	1,95	2	0,65
3	Thôn Ngọc tem 2	261	875	20	7,66	4	1,53
4	Thôn Kon Cheo Leo	317	1142	18	5,68	11	3,47
5	Thôn Kon Vang	236	900	21	8,90	27	11,44
6	Thôn Plei Ngok	219	764	14	6,39	4	1,83
7	Thôn Kon Túc	183	801	17	9,29	10	5,46
8	Thôn Kon Go	319	1161	26	8,15	13	4,08
9	Thôn Kon Gộp	166	662	14	8,43	26	15,66
	Tổng	**2.270**	**8.213**	**139**	**6,12**	**100**	**4,41**

Phụ lục 2

Mẫu số 3.1. Tổng hợp kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, CÔNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ HỘ THOÁT NGHÈO CUỐI 2026 (gđ: 2027-2030)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Đăk Rve)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát					
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ thoát nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4=(3/1) x 100	5	6=(5/1) x 100	7	8=(7/1) x 100
	Đơn vị tính	Hộ	Người	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%
1	Thôn Đăk Rve	261	884	5	1,92	3	1,15	4	1,53
2	Thôn Đăk Pne	308	1024	15	4,87	2	0,65	10	3,25
3	Thôn Ngọc tem 2	261	875	46	17,62	9	3,45	25	9,58
4	Thôn Kon Cheo Leo	317	1142	37	11,67	14	4,42	20	6,31
5	Thôn Kon Vang	236	900	41	17,37	23	9,75	14	5,93
6	Thôn Plei Ngok	219	764	23	10,50	6	2,74	10	4,57
7	Thôn Kon Túc	183	801	33	18,03	5	2,73	2	1,09
8	Thôn Kon Go	319	1161	45	14,11	2	0,63	2	0,63
9	Thôn Kon Gộp	166	662	35	21,08	6	3,61	2	1,20
	Tổng cộng	**2.270**	**8.213**	**280**	**12,33**	**70**	**3,08**	**89**	**3,92**